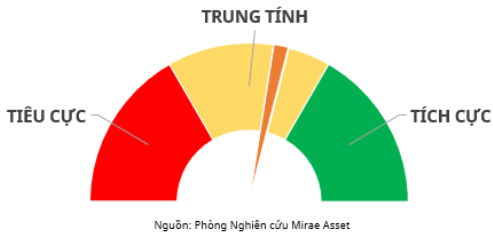


### Thang đo sức mạnh thị trường



01 Tháng Mười Một 2021

# Bản tin cuối ngày Việt Nam

## Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,438.97	-0.37	7.80	55.49
HNX	415.54	0.83	16.56	207.03
UPCOM	105.95	0.54	10.39	68.58
MSCI EM	1,264.75	-0.89	1.46	14.62
NIKKEI	29,647.08	2.61	3.04	29.03
HANG SENG	25,116.72	-1.03	2.20	4.19
KOSPI	2,978.94	0.28	-1.33	31.40
FTSE	7,270.61	0.46	3.47	30.36
S&P 500	4,605.38	0.19	5.70	40.84
NASDAQ	15,498.39	0.33	6.40	42.04

## Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.85	2.73	16.21
SET INDEX	19.82	1.76	7.65
JCI INDEX	22.93	1.57	-0.77
PCOMP INDEX	24.28	1.75	7.47

## Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.82	-1	-11	-48
10 năm	2.15	0	2	-44

## Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,753	0.00	0.01	1.83
US\$/KRW	1,177	-0.68	0.99	-3.64
US\$/JPY	114	-0.43	-2.96	-8.49
US\$/EUR	0.87	0.00	0.28	0.69
US\$/GBP	0.73	0.15	-0.91	-5.49
US\$/SGD	1.35	-0.17	0.44	1.06

## Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	1,205	905	729
HNX	147	117	106
UPCOM	108	87	52

## Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



## Nhận định thị trường

### Thanh khoản cuộn cuộn, VN-Index tạm lùi 5 điểm

Sau khi thiết lập đỉnh lịch sử vào tuần trước, VN-Index tiếp tục hành trình leo dốc của mình. Mở phiên giao dịch đầu tuần, VN-Index gặp trở ngại khi lực chốt lời nhiều và đặc biệt ở nhóm VN-30 khiến chỉ số giảm nhẹ. Tuy nhiên điều tích cực là thanh khoản tiếp tục duy trì ở mức tốt khi đây là phiên giao dịch cao thứ 2 lịch sử, chỉ sau phiên 20/08/2021. Vì thế kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.439 điểm, chỉ giảm nhẹ 5,3 điểm tương ứng 0,4% so với phiên giao dịch ngày hôm trước, thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 33.700 tỷ đồng, HNX: 4.421 tỷ đồng, UPCOM: 2.844 tỷ đồng.

Toàn sàn HOSE có 216 mã tăng giá so với 249 mã giảm giá. Phiên giảm nhẹ với diễn biến đáng chú ý nằm ở nhóm Penny khi nhóm này vẫn thu hút dòng tiền chính. Trong khi đó nhóm VN-30 tỏ ra lép vế khi giảm 15,6 điểm và thanh khoản chỉ 12,2 ngàn tỷ. Đáng chú nhất phiên hôm nay là nhóm Chứng khoán, Thủy sản, Vật liệu xây dựng khi đa số cổ phiếu những nhóm này đều tăng mạnh. Trong khi đó Nhóm Ngân hàng phân hóa với các Blue-chip tăng giảm đan xen.

Khối ngoại hôm nay bán ròng mạnh gần 1.300 tỷ. HPG bị bán mạnh nhất (225 tỷ), tiếp theo lần lượt là NLG (163 tỷ), SSI (115 tỷ), MSN (123 tỷ)

Phiên giảm điểm nhẹ khiến điểm số kỹ thuật của VN-Index suy giảm. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset giảm từ +5 xuống +2 thể hiện trạng thái TRUNG TÍNH trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 16,8x.

**Trần Duy Lam**, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

## Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	2	TRUNG TÍNH
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	4	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	0	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	4	KHẢ QUAN
Shanghai Composite	-2	TRUNG TÍNH
Kospi	0	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	7	KHẢ QUAN
FTSE 100 (EU)	0	TRUNG TÍNH
Dow Jones	5	KHẢ QUAN

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

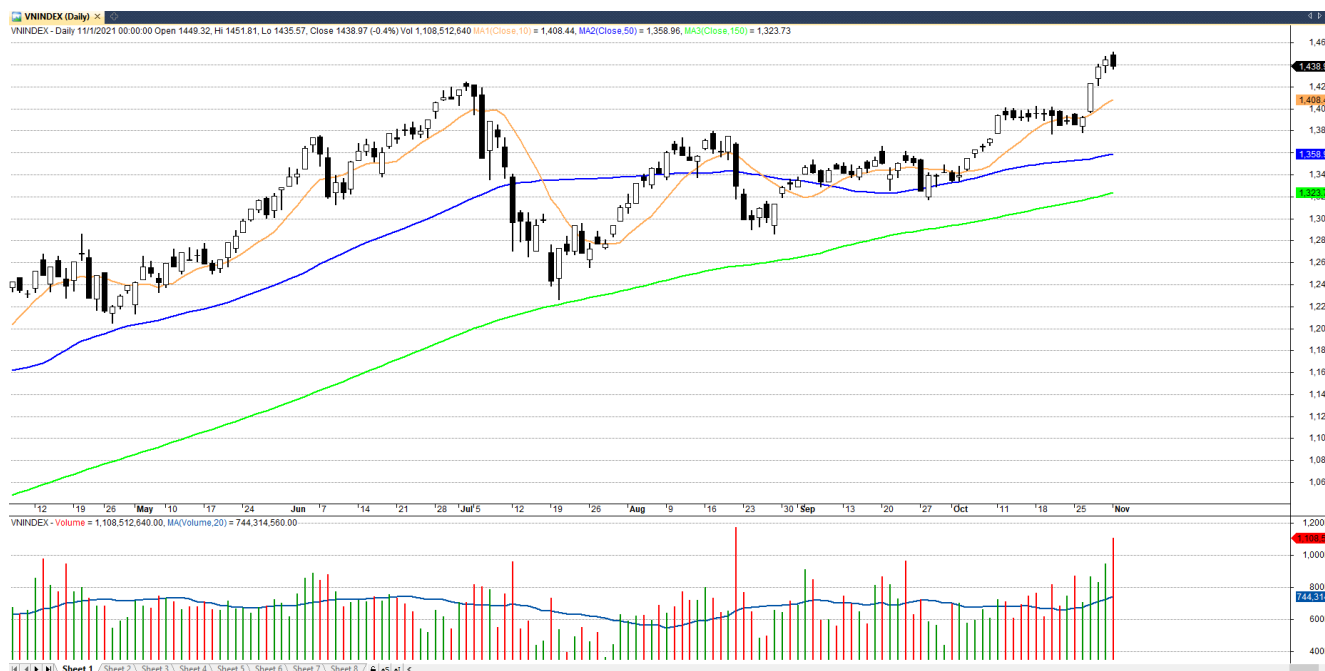
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	2	TRUNG TÍNH
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	4	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	0	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	4	KHẢ QUAN

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (01/11/2021)	Kháng cự 1	<b>1.450</b>
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	<b>1.500</b>
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	<b>1.400</b>
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	<b>1.370</b>

Sau khi lập đỉnh lịch sử mới, VN-Index tạm dừng và giảm nhẹ 5 điểm, tuy nhiên thanh khoản hiện đang ở mức tốt, điểm kỹ thuật ở mức TRUNG TÍNH.

## Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

## CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (01/11/2021)	1,522,7	Kháng cự 1	<b>1.580</b>
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	<b>KHẢ QUAN</b>	Kháng cự 2	<b>1.630</b>
VN30 - đóng cửa	1,516,7	Hỗ trợ 1	<b>1.480</b>
Chênh lệch <b>VN30F1M &amp; VN30</b>	<b>+5,9</b>	Hỗ trợ 2	<b>1.450</b>

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-4	<b>TIÊU CỰC</b>
VN30F1M (chart 60 phút)	2	<b>TRUNG TÍNH</b>
VN30F1M (chart ngày)	4	<b>KHẢ QUAN</b>

Xu hướng chính của VN30F1M trong ngày là giảm điếm, vì thế các chỉ số intra-day đang ở mức thấp, tuy nhiên đóng cửa vẫn ở mức khả quan.

### Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

## TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
IDC	Bất động sản	73,900	3,451,075	84	4	
DIG	Bất động sản	54,400	9,182,620	99	7	
VND	Chứng khoán	59,100	6,631,215	97	7	Top sức mạnh ngành
VCI	Chứng khoán	68,000	4,897,805	99	7	Top sức mạnh ngành
SHS	Chứng khoán	40,400	4,428,895	93	7	Top sức mạnh ngành
FTS	Chứng khoán	66,300	714,065	87	7	Top sức mạnh ngành
TV2	Điện	62,300	334,980	96	4	Top sức mạnh ngành
VGC	Vật liệu xây dựng	41,050	1,131,100	89	6	
HBC	Xây dựng	20,200	8,627,040	80	5	

(\*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(\*\*) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

### ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
KBC	49	12,195,335	7	KHẢ QUAN	27,918	28.7	1.8	598
DIG	54.4	9,182,620	7	KHẢ QUAN	27,194	31.0	4.7	500
VND	59.1	6,631,215	7	KHẢ QUAN	25,356	11.7	4.2	392
DPM	49.8	7,684,985	7	KHẢ QUAN	19,488	12.4	2.2	383
VCI	68	4,897,805	7	KHẢ QUAN	22,644	16.3	3.6	333
NVL	109.6	2,980,005	7	KHẢ QUAN	161,507	46.1	4.7	327
CTG	32.2	9,918,935	7	KHẢ QUAN	154,745	9.3	1.6	319
GEX	28.3	7,298,025	7	KHẢ QUAN	22,108	16.4	1.9	207
SHS	40.4	4,428,895	7	KHẢ QUAN	13,141	9.1	2.0	179
VGT	25	6,544,700	7	KHẢ QUAN	12,500	43.9	2.0	164
HCM	39.5	3,750,845	7	KHẢ QUAN	18,074	14.9	3.1	148
BCG	25.75	5,335,750	7	KHẢ QUAN	7,662	7.3	2.2	137
TCH	18.85	6,709,135	7	KHẢ QUAN	11,663	9.1	1.3	126
SBT	22.4	5,644,910	7	KHẢ QUAN	14,093	21.0	1.7	126
HQC	5.69	21,097,980	7	KHẢ QUAN	2,712	643.9	0.6	120
HHV	21.9	5,276,940	7	KHẢ QUAN	5,856	37.5	0.9	116
AAA	17.55	6,508,690	7	KHẢ QUAN	5,729	16.4	1.2	114
ITA	9	11,940,605	7	KHẢ QUAN	8,445	47.7	0.8	107
VIX	23.75	4,174,265	7	KHẢ QUAN	6,522	7.2	2.2	99
ASM	19.25	4,714,420	7	KHẢ QUAN	4,983	12.1	1.1	91
TTF	9.85	9,124,940	7	KHẢ QUAN	3,065	#N/A N/A	#N/A N/A	90
KDC	60	1,454,530	7	KHẢ QUAN	13,725	26.8	2.3	87
TVC	22.4	3,876,585	7	KHẢ QUAN	2,321	4.2	1.6	87
LDG	10.45	7,902,435	7	KHẢ QUAN	2,502	82.3	0.8	83
IDJ	61.7	1,165,295	7	KHẢ QUAN	4,536	25.9	5.1	72
TDH	13.45	5,280,330	7	KHẢ QUAN	1,515	#N/A N/A	1.0	71
ITC	24.7	2,702,470	7	KHẢ QUAN	1,958	14.9	1.1	67

VHM	84.3	6,121,405	6	KHẢ QUAN	367,073	10.2	4.2	516
STB	26.6	12,092,410	6	KHẢ QUAN	50,147	14.2	1.5	322
GMD	51.6	3,851,005	6	KHẢ QUAN	15,551	35.8	2.5	199
ACB	32.7	4,647,250	6	KHẢ QUAN	88,354	9.1	2.1	152
VCB	97	1,051,255	6	KHẢ QUAN	359,761	17.0	3.3	102
FLC	12.45	19,627,430	5	KHẢ QUAN	8,839	5.8	0.9	244
POW	13.1	17,108,480	5	KHẢ QUAN	30,679	10.6	1.0	224
HBC	20.2	8,627,040	5	KHẢ QUAN	4,897	48.3	1.3	174
PAN	32.95	4,586,710	5	KHẢ QUAN	6,883	32.4	1.9	151
CII	22.9	5,143,215	5	KHẢ QUAN	5,470	1,933.9	1.2	118
APS	38.2	2,665,900	5	KHẢ QUAN	2,980	9.0	3.2	102
KSB	41.85	2,405,060	5	KHẢ QUAN	3,067	12.1	1.8	101
DPG	85.9	1,122,470	5	KHẢ QUAN	5,412	14.3	4.3	96
FRT	54.9	1,599,795	5	KHẢ QUAN	4,336	37.9	3.4	88
DRH	24.3	3,122,600	5	KHẢ QUAN	1,467	84.0	1.7	76
TCM	78	944,320	5	KHẢ QUAN	5,558	33.9	3.3	74
IDC	73.9	3,451,075	4	KHẢ QUAN	22,170	43.6	5.7	255
SCR	14.7	11,942,605	4	KHẢ QUAN	5,385	19.1	1.1	176
GVR	39.35	4,188,085	4	KHẢ QUAN	157,400	31.6	3.2	165
FIT	13.25	9,924,745	4	KHẢ QUAN	3,375	23.0	1.1	132
LCG	18.15	6,451,525	4	KHẢ QUAN	3,167	9.0	1.4	117
TNG	32.5	3,324,500	4	KHẢ QUAN	2,792	14.1	1.9	108
LPB	21.15	4,972,260	4	KHẢ QUAN	25,456	9.2	1.6	105
DBC	59.5	1,734,475	4	KHẢ QUAN	6,857	7.0	1.4	103
NTL	44.45	2,321,265	4	KHẢ QUAN	2,711	9.2	2.2	103
NDN	23.6	4,103,060	4	KHẢ QUAN	1,691	5.8	1.6	97
PC1	42.2	2,261,990	4	KHẢ QUAN	8,059	12.5	1.9	95
VOS	24.1	3,181,945	4	KHẢ QUAN	3,374	9.4	4.6	77
CEO	12.1	5,828,635	4	KHẢ QUAN	3,114	#N/A N/A	1.1	71
SSI	41.4	10,619,360	3	TRUNG TÍNH	40,670	19.1	3.6	440
DCM	34	7,107,715	3	TRUNG TÍNH	18,000	20.0	2.7	242
VHC	64.5	1,523,780	3	TRUNG TÍNH	11,736	14.4	2.1	98
HDG	67.1	1,458,960	3	TRUNG TÍNH	10,980	13.9	3.2	98
HDC	106.9	724,260	3	TRUNG TÍNH	9,244	26.9	6.8	77
VPB	37.55	9,143,100	2	TRUNG TÍNH	166,928	13.5	2.7	343
MBB	28.4	10,083,470	2	TRUNG TÍNH	107,304	9.7	1.9	286
NLG	58.2	4,824,690	2	TRUNG TÍNH	20,095	12.2	2.3	281
VIC	95.8	2,196,970	2	TRUNG TÍNH	364,540	76.8	3.6	210
DXG	23.75	7,776,915	2	TRUNG TÍNH	14,156	17.2	1.7	185
KDH	49	3,537,650	2	TRUNG TÍNH	31,504	26.4	3.2	173
MSN	145.5	1,005,015	2	TRUNG TÍNH	171,768	71.6	8.0	146
SHB	28.5	21,126,156	1	TRUNG TÍNH	54,878	12.3	1.9	602
BSR	24.5	14,141,540	0	TRUNG TÍNH	75,962	#N/A N/A	2.4	346
GAS	121.3	2,087,405	0	TRUNG TÍNH	232,162	28.3	4.7	253
IJC	32.9	7,525,300	0	TRUNG TÍNH	7,143	9.6	2.2	248
TPB	43.4	4,195,860	0	TRUNG TÍNH	50,851	9.8	2.1	182
BVH	64.1	1,688,755	0	TRUNG TÍNH	47,583	25.9	2.3	108
FCN	16.5	5,297,275	0	TRUNG TÍNH	2,070	17.6	0.9	87

TLH	23.35	3,190,580	0	TRUNG TÍNH	2,384	4.9	1.3	75
SZC	60.6	1,101,190	0	TRUNG TÍNH	6,060	23.6	4.3	67
PNJ	101.1	627,585	0	TRUNG TÍNH	22,987	24.0	4.1	63
HPG	55.7	26,323,830	-2	TRUNG TÍNH	249,142	9.9	3.4	1,466
NKG	53.1	8,454,470	-2	TRUNG TÍNH	11,641	5.6	2.2	449
VNM	90	3,277,255	-2	TRUNG TÍNH	188,096	20.0	6.0	295
PVS	29.4	9,281,090	-2	TRUNG TÍNH	14,052	25.9	1.2	273
PVD	27.5	8,942,570	-2	TRUNG TÍNH	11,581	1,249.9	0.9	246
VRE	30.95	6,165,560	-2	TRUNG TÍNH	70,783	32.7	2.3	191
PVT	24.95	5,272,260	-2	TRUNG TÍNH	8,075	10.2	1.6	132
HT1	24	4,253,175	-2	TRUNG TÍNH	9,157	19.8	1.6	102
ORS	28.14	3,550,855	-2	TRUNG TÍNH	5,780	27.4	4.5	100
PLX	53.9	1,745,300	-2	TRUNG TÍNH	68,485	16.8	2.7	94
DLG	7.26	12,435,500	-2	TRUNG TÍNH	2,173	#N/A N/A	1.0	90
PET	30.65	2,746,500	-2	TRUNG TÍNH	2,754	13.9	1.6	84
TCB	51.6	15,351,725	-4	TIÊU CỰC	181,163	10.4	2.1	792
DGC	155.7	1,173,370	-4	TIÊU CỰC	26,637	21.5	5.4	183
MWG	130	1,389,240	-4	TIÊU CỰC	92,678	21.2	4.9	181
HAH	69.1	1,923,895	-4	TIÊU CỰC	3,275	11.9	2.6	133
DGW	113.5	663,575	-4	TIÊU CỰC	10,033	22.0	7.2	75
PDR	93.1	4,574,075	-5	TIÊU CỰC	45,318	28.7	7.3	426
VJC	130	875,650	-5	TIÊU CỰC	70,409	466.6	4.2	114
FPT	95.8	2,365,240	-6	TIÊU CỰC	86,936	21.6	5.1	227
DHC	90.9	782,125	-6	TIÊU CỰC	6,362	11.9	3.8	71
HSG	46	10,062,235	-7	TIÊU CỰC	22,700	5.2	2.1	463

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

## Thông tin cập nhật

### Trung Quốc công bố PMI, chứng khoán châu Á trái chiều

Chỉ số MSCI châu Á – Thái Bình Dương không gồm Nhật Bản giảm 0,37%. Tại Nhật Bản, Nikkei 225 tăng 2,71% còn Topix tăng 1,46%. Đảng cầm quyền Dân chủ Tự do (LDP) của Nhật Bản ngày 31/10 vẫn giành được thế đa số ở Hạ viện cho dù mất 15 ghế, đạt mục tiêu đề ra của Thủ tướng Fumio Kishida, mới được bầu làm chủ tịch LDP hôm 30/9, là duy trì thế đa số của liên minh cầm quyền ở cơ quan lập pháp này. Thị trường Trung Quốc đi xuống với Shanghai Composite giảm 0,39%, Shenzhen Component giảm 0,353%. Hang Seng của Hong Kong giảm 1,15%. Chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI) chính thức của lĩnh vực sản xuất Trung Quốc trong tháng 10 đạt 49,2 điểm. Đây là tháng thứ hai liên tiếp sản xuất của Trung Quốc suy giảm, sau PMI chính thức tháng 9 đạt 49,6 điểm.

### PMI tháng 10 lên trên 50 điểm, chi phí đầu vào tăng nhanh kỷ lục

IHS Markit vừa công bố báo cáo cho thấy Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) tháng 10 của Việt Nam đạt 52,1 điểm, cao hơn mức 40,2 điểm so với tháng trước. Điều này cho thấy các điều kiện kinh doanh đã cải thiện trong lĩnh vực sản xuất và kết thúc thời kỳ giảm 4 tháng liên tiếp của chỉ số này. Báo cáo của IHS Markit lý giải việc nới lỏng các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 đã giúp một số công ty tái khởi động sản xuất cũng như tăng sản lượng để đáp ứng số lượng đơn đặt hàng mới tăng. Trong đó, số lượng đơn đặt hàng mới tăng mạnh trở lại và số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới ghi nhận tăng lần đầu tiên kể từ tháng 5. Nhìn chung, sản lượng toàn ngành sản xuất được ghi nhận tăng lần đầu tiên trong 5 tháng trở lại đây.

### CTD: Coteccons lần đầu báo lỗ, phải thu cho vay gấp gần 3 lần đầu năm

Coteccons (HoSE: CTD) công bố kết quả kinh doanh hợp nhất quý III với doanh thu thuần giảm 61% xuống 1.070,5 tỷ đồng, lỗ sau thuế 11,8 tỷ đồng trong khi cùng kỳ năm ngoái lãi 88,7 tỷ đồng. Đây là quý đầu tiên lỗ trong lịch sử hoạt động của doanh nghiệp. Kỳ này, doanh thu tài chính tăng 57% lên hơn 77 tỷ nhờ khoản lãi chậm thanh toán hơn 29 tỷ. Công ty tăng dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi gấp 15 lần cùng kỳ lên gần 39 tỷ, song chi phí quản lý thấp hơn cùng kỳ 12% do chi phí nhân viên giảm gần 60% xuống 31 tỷ đồng. Lũy kế 9 tháng, đơn vị ghi nhận 6.189 tỷ doanh thu và gần 88 tỷ lợi nhuận sau thuế, giảm lần lượt 40% và 76% cùng kỳ năm trước. Năm 2021, Coteccons lên kế hoạch 17.413 tỷ đồng doanh thu hợp nhất, 340 tỷ đồng lãi sau thuế. Như vậy, công ty hoàn thành 35% mục tiêu về doanh thu và 26% chỉ tiêu lợi nhuận sau 3 quý đầu năm.

### HBC: hoàn thành 31% kế hoạch lợi nhuận sau 9 tháng

Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (HoSE: HBC) vừa công bố BCTC hợp nhất quý III với doanh thu thuần giảm 21% xuống 2.092 tỷ đồng. Lợi nhuận gộp giảm 22% về gần 116 tỷ đồng, kéo theo biên lợi nhuận gộp giảm còn 5,5%. Mức biên lợi nhuận này đã cải thiện so với vùng đáy 5,1% vào quý IV/2020 nhưng thấp hơn so với hai quý đầu năm nay. Quý III, doanh thu tài chính giảm 19% xuống hơn 14 tỷ đồng, chủ yếu do giảm lãi bán hàng trả chậm, chậm thanh toán. Phần thu nhập khác (không thuyết minh) giảm mạnh từ gần 76 tỷ về 1,6 tỷ đồng, khiến lợi nhuận khoản mục này thấp hơn cùng kỳ 95%. Lãi sau thuế theo đó giảm 90% còn hơn 5 tỷ đồng. Sau 9 tháng, Hòa Bình ghi nhận doanh thu giảm 6% xuống 7.535 tỷ. Lợi nhuận sau thuế 73 tỷ đồng, phần thuộc về cổ đông công ty mẹ là hơn 80 tỷ đồng, tăng 23%.

### REE: lãi ròng REE giảm 24% trong quý III

Theo BCTC hợp nhất quý III, Cơ điện lạnh (HoSE: REE) ghi nhận doanh thu và lợi nhuận sau thuế giảm lần lượt 27% và 26% xuống mức 1.092 tỷ và 270 tỷ đồng. Từ năm ngoái, doanh nghiệp đã chuyển sang mô hình holdings với 4 mảng kinh doanh riêng biệt là cơ điện lạnh (REE M&E), bất động sản (REE Land), năng lượng (REE Energy) và nước (REE

Water). Quý III, doanh thu mảng cơ điện lạnh giảm 71% xuống 223 tỷ do các công ty thành viên thuộc mảng này đều bị ảnh hưởng nghiêm trọng do giãn cách xã hội kéo dài suốt quý. Công ty cho biết TP HCM đóng cửa nên các công trình phải tạm ngừng thi công, thị trường tiêu thụ điện máy cũng bị ảnh hưởng, và chưa có công trình mới được triển khai. Doanh thu EPC các dự án năng lượng mặt trời áp mái và mảng phân phối điều hoà (thương hiệu Fujitsu và Reetech) giảm gần 83% về 30 tỷ đồng. Hoạt động cho thuê văn phòng, kinh doanh bất động sản đem lại hơn 192 tỷ đồng, giảm 19% so với cùng kỳ do công ty đã hỗ trợ giảm giá thuê và phí dịch vụ 20% cho cả quý III. Tỷ lệ lấp đầy hiện tại của các tòa nhà văn phòng cho thuê đạt trên 98% dù dịch bệnh bùng phát trở lại trong quý vừa qua. Trong đó Etown Central & REE Tower (quận 4, TP HCM) có tỷ lệ lấp đầy ở mức 100%.

#### **VCG: báo lãi quý III giảm 95%**

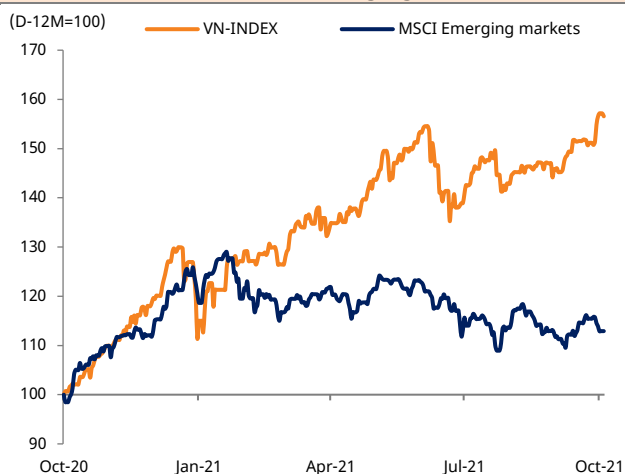
Theo BCTC hợp nhất quý III, Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex (HoSE: VCG) ghi nhận doanh thu thuần đi ngang ở mức 1.268 tỷ đồng. Giá vốn tăng 4% khiến lợi nhuận gộp giảm 13% xuống 247,5 tỷ đồng. Doanh thu tài chính giảm từ 2.185 tỷ đồng xuống 109 tỷ đồng do trong quý III/2020 công ty đã thoái toàn bộ vốn sở hữu tại Đầu tư và Phát triển năng lượng Vinaconex (UPCoM: VCP), Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh và Giáo dục Phúc Yên. Chi phí tài chính gấp 2,7 lần lên hơn 194 tỷ đồng do tăng chi phí lãi vay. Kỳ này hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi giúp tiết giảm chi phí quản lý, cùng kỳ gần 1.106 tỷ đồng. Kết quả, lợi nhuận sau thuế giảm 90% về 109 tỷ đồng; phần lãi sau thuế thuộc cổ đông công ty mẹ là 55 tỷ đồng, giảm 95%. Lũy kế 9 tháng, doanh thu thuần giảm 5% xuống 3.610 tỷ đồng. Trong đó, hoạt động thi công xây lắp công trình chiếm 54%, tương ứng 1.938,6 tỷ đồng. Lĩnh vực sản xuất công nghiệp đem về 808 tỷ đồng doanh thu, tăng 10%; hoạt động cho thuê, cung cấp dịch vụ giảm 27% xuống 617 tỷ đồng. Đầu tư kinh doanh bất động sản cũng giảm 19% xuống 142 tỷ đồng.

#### **Gelex: vượt 10% kế hoạch lợi nhuận sau 9 tháng**

CTCP Tập đoàn Gelex (HoSE: GEX) công bố báo cáo tài chính quý III với doanh thu tăng 28% lên 6.024 tỷ đồng. Giá vốn tăng ít hơn giúp lợi nhuận gộp tăng 77% lên 960 tỷ đồng. Theo giải trình, việc sở hữu Viglacera (HoSE: VGC) từ quý II đã đóng góp chung làm tăng lợi nhuận gộp 417 tỷ đồng. Kỳ này, mảng thiết bị điện tiếp tục tiếp tục chiếm tỷ trọng nhiều nhất trong cơ cấu doanh thu với 3.527 tỷ đồng, nhưng giảm 21%. Theo sau là doanh thu từ kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng (1.587 tỷ đồng) và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp (627 tỷ đồng) sau khi hợp nhất kết quả kinh doanh của Viglacera. Mảng năng lượng và nước sạch đem về 275 tỷ đồng, tăng 18%; đây cũng là lĩnh vực có biên lợi nhuận gộp cao nhất 49%. Các chi phí đều cao hơn cùng kỳ, trong đó chi phí bán hàng và quản lý tăng hơn gấp đôi, chủ yếu do phí dịch vụ mua ngoài và nhân công tăng. Tuy vậy, lãi sau thuế vẫn tăng 69% lên gần 344 tỷ đồng; riêng lợi nhuận cổ đông công ty mẹ tăng 71% đạt 239 tỷ đồng. Lũy kế 9 tháng, doanh thu tăng 59% lên 12.060 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế tăng 79% lên 1.414 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ là 836 tỷ đồng, tăng 55% so với cùng kỳ năm trước.

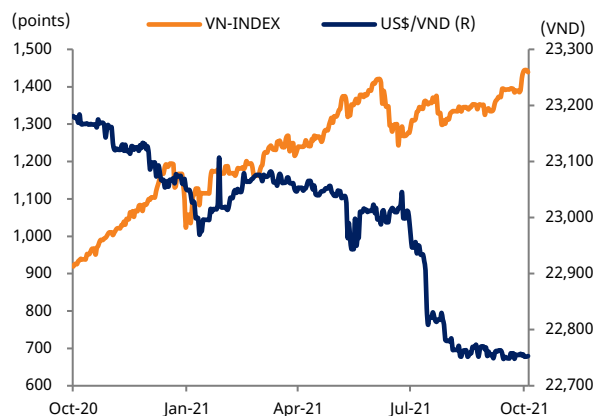


**Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets**



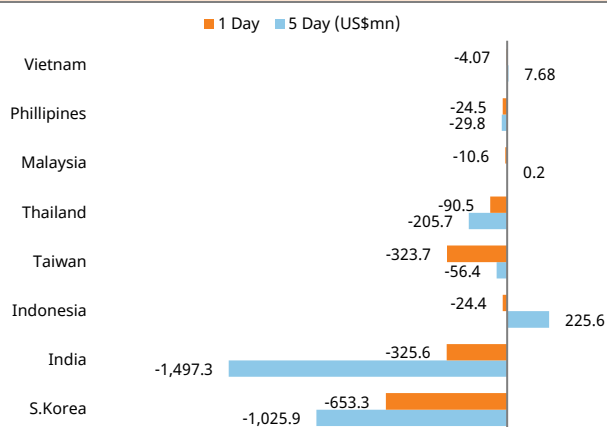
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND**



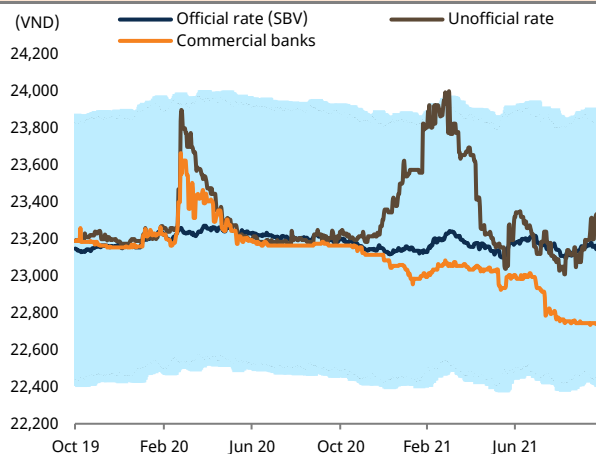
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài**



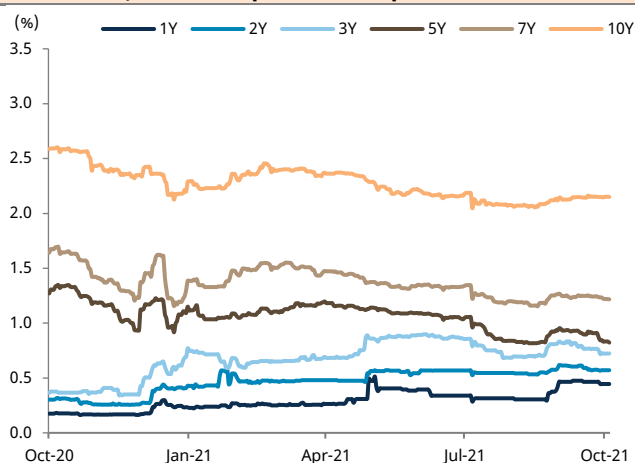
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND**



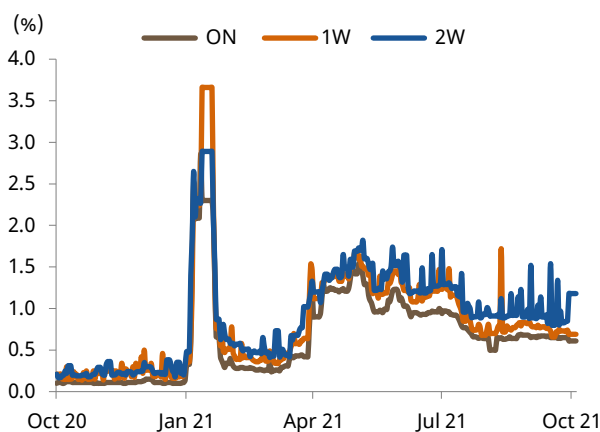
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30**

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN30 Index</b>	<b>VN30 Index</b>	<b>1,516.75</b>	<b>4,016,688</b>		<b>-1.0</b>	<b>2.7</b>	<b>5.2</b>	<b>69.9</b>	<b>14.5</b>	<b>12.3</b>	<b>2.7</b>	<b>2.2</b>	<b>35.4</b>	<b>18.7</b>	<b>22.5</b>	<b>20.6</b>
Asia Commercial Bank	ACB VN	32,700	88,354	30.0	-0.9	4.6	3.8	69.6	9.0	7.3	2.0	1.6	28.9	24.2	25.5	24.7
BIDV	BID VN	41,800	168,120	16.6	0.7	6.6	7.7	8.6	18.1	12.8	1.9	1.8	59.8	41.0	13.2	16.8
Bao Viet Holdings	BVH VN	64,100	47,583	26.6	-0.9	-0.6	10.7	26.9	27.0	26.0	2.2	2.1	13.3	3.8	8.7	8.6
VietinBank	CTG VN	32,200	154,745	24.5	2.2	7.7	8.2	43.3	9.9	8.0	1.5	1.3	13.9	23.5	18.5	20.3
FPT Corp	FPT VN	95,800	86,936	49.0	-1.1	0.9	3.1	113.9	21.4	17.9	4.5	4.1	25.4	19.3	24.1	25.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	121,300	232,162	2.6	-2.6	8.3	17.2	72.3	25.3	20.5	4.6	4.2	18.9	23.3	18.5	21.3
Vietnam Rubber Group	GVR VN	39,350	157,400	0.6	-1.1	0.1	9.0	178.1	39.8	35.6	3.0	2.9	4.8	11.8	9.4	10.3
HDBank	HDB VN	25,300	50,403	17.6	0.2	3.3	1.8	65.9	9.1	8.0	1.7	1.4	30.0	14.4	21.9	21.0
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	55,700	249,142	25.0	-2.5	1.1	4.3	146.1	7.8	7.8	2.6	2.0	149.3	0.8	41.1	29.5
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	49,000	31,504	30.8	-3.9	5.2	18.6	115.6	29.2	21.1	3.3	2.8	-10.4	38.1	12.3	14.7
MBBank	MBB VN	28,400	107,304	23.2	-0.4	2.9	3.5	117.4	8.9	7.4	1.6	1.4	44.9	20.2	22.1	22.3
Masan Group Corp	MSN VN	145,500	171,768	32.2	-3.6	3.6	3.9	73.2	50.0	29.4	8.8	6.8	176.2	70.1	18.1	22.9
Mobile World Investment Corp	MWG VN	130,000	92,678	49.0	-1.1	1.2	3.0	86.2	19.3	14.9	4.3	3.7	17.0	29.7	24.7	27.4
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	109,600	161,507	8.5	0.3	5.6	7.5	142.6	37.8	20.2	4.6	3.6	-1.0	87.2	19.4	17.4
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	93,100	45,318	3.4	-3.0	-5.0	10.8	198.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	53,900	68,485	17.5	-0.4	-0.4	3.9	10.0	18.3	16.0	3.2	3.1	328.2	14.4	16.3	17.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	101,100	22,987	48.1	-2.8	2.0	2.1	45.5	21.9	17.8	4.1	3.6	7.3	23.0	19.8	22.2
PetroVietnam Power Corp	POW VN	13,100	30,679	2.9	3.6	6.9	7.4	39.4	13.7	12.8	1.0	0.9	-4.5	7.1	7.3	8.3
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	162,000	103,888	62.7	0.9	3.4	5.1	-12.1	24.3	20.1	4.7	4.1	-6.4	20.5	21.2	23.0
SSI Securities Corp	SSI VN	41,400	40,670	43.0	2.2	8.1	5.6	266.5	21.2	19.0	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Sacombank	STB VN	26,600	50,147	16.2	0.0	3.9	7.7	100.0	18.3	13.4	1.5	1.3	16.7	36.1	11.0	12.6
Techcombank	TCB VN	51,600	181,163	22.5	0.0	1.4	5.3	141.7	10.8	9.1	2.0	1.6	36.2	18.9	20.4	20.0
Tien Phong Bank	TPB VN	43,400	50,851	30.0	-3.2	3.3	1.9	132.6	10.2	8.6	2.0	1.6	24.6	19.4	22.6	20.3
Vietcombank	VCB VN	97,000	359,761	23.5	-1.0	3.1	1.1	16.9	18.3	14.3	3.1	2.5	18.8	27.6	19.7	20.1
Vinhomes JSC	VHM VN	84,300	367,073	22.8	-1.4	7.4	9.5	44.2	10.8	10.3	3.1	2.4	22.4	4.7	33.1	27.0
Vingroup JSC	VIC VN	95,800	364,540	13.7	0.0	4.0	9.2	1.2	61.0	61.2	4.0	3.7	4.5	-0.4	5.0	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	130,000	70,409	17.1	-1.5	-1.4	0.9	28.5	NA	36.4	NA	NA	-789.3	-495.1	0.4	16.2
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	90,000	188,096	54.8	-0.8	-0.1	0.2	-16.7	18.9	17.5	5.8	5.5	-0.2	8.0	32.8	34.1
VPBank	VPB VN	37,550	166,928	15.4	-1.3	1.5	5.8	186.4	13.1	11.1	2.2	1.8	20.7	17.6	18.5	16.6
Vincom Retail JSC	VRE VN	31,150	70,783	29.9	-0.2	2.5	10.5	23.1	34.5	19.5	2.4	2.3	-13.9	76.5	6.9	10.5

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

**Bảng 2: Biến động ngành**

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN-Index</b>	<b>-5.30</b>	<b>5,597,889</b>	<b>-0.4</b>	<b>3.9</b>	<b>7.8</b>	<b>55.5</b>	<b>16.8</b>	<b>13.6</b>	<b>2.7</b>	<b>2.4</b>	<b>34.6</b>	<b>23.4</b>	<b>20.8</b>	<b>19.5</b>
Automobiles & Components	0.04	9,544	1.6	1.9	6.1	64.3	8.1	6.9	1.4	1.3	20.2	16.4	11.2	12.2
Banks	-0.26	1,671,202	0.0	1.5	4.7	54.2	12.2	9.6	2.0	1.7	31.6	25.5	17.9	18.3
Capital Goods	0.96	254,742	1.4	5.6	27.5	135.6	8.6	7.2	0.8	0.6	34.4	22.4	9.4	8.8
Commercial & Professional Services	0.00	5,317	-0.2	-1.2	3.8	46.1	7.1	5.5	NA	NA	10.8	39.0	9.0	11.9
Consumer Durables & Apparel	-0.13	50,504	-0.9	0.9	9.2	118.4	15.6	12.5	2.9	2.5	20.1	24.7	15.4	16.8
Consumer Services	0.02	9,317	0.7	-0.1	2.7	30.6	NA	15.1	NA	NA	NA	NA	-9.6	3.8
Diversified Financials	1.55	151,925	4.1	6.5	14.3	314.6	6.6	7.8	0.8	0.7	84.4	-10.2	4.5	4.7
Energy	-0.15	92,978	-0.6	-2.8	5.3	39.8	114.2	16.0	2.6	2.6	NA	NA	13.4	14.5
Food, Beverage & Tobacco	-1.23	582,081	-0.7	0.5	4.0	22.8	26.9	18.2	5.3	4.6	62.2	32.7	20.6	22.4
Health Care Equipment & Services	0.00	1,440	0.3	1.3	3.5	76.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Household & Personal Products	0.00	1,788	-0.5	-0.5	-3.2	-1.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	-0.16	58,961	-1.0	-0.4	11.1	37.4	24.0	23.4	2.0	1.9	18.6	2.0	8.0	8.0
Materials	-2.20	602,398	-1.3	-1.7	7.3	172.8	16.7	15.3	2.4	2.1	98.6	5.9	24.7	19.7
Media & Entertainment	0.00	1,432	1.0	0.8	9.5	-22.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	0.07	38,040	-0.2	3.1	16.0	52.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Real Estate	-1.69	1,282,815	0.8	1.8	1.9	23.1	9.6	8.4	1.6	1.4	4.3	14.5	8.6	9.1
Retailing	-0.21	104,308	-0.5	2.8	12.0	65.2	33.0	25.3	2.9	6.8	13.9	42.8	15.1	13.7
Software & Services	-0.22	94,784	-0.7	-1.2	4.4	86.2	19.1	14.5	4.0	3.4	32.3	30.7	22.5	25.1
Technology Hardware & Equipment	0.00	10,033	-0.9	-1.8	3.7	116.3	19.6	16.4	4.1	3.7	26.8	19.6	22.1	23.2
Telecommunication Services	0.00	2,531	0.0	-2.5	-5.3	325.1	22.7	17.6	6.5	5.0	61.1	29.0	30.9	26.2
Transportation	-0.26	203,801	0.6	10.7	13.6	531.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	-1.49	330,974	-0.5	-1.3	4.3	82.4	5.0	17.0	23.5	0.5	18.0	NA	-73.2	44.4

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

## Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
CTG VN	32,200	2.2	17,976,000	0.9
DIG VN	54,400	6.9	11,113,000	0.5
VCI VN	68,000	6.1	12,424,300	0.3
BID VN	41,800	0.7	3,293,200	0.3
SHB VN	28,500	2.0	18,044,900	0.3
POW VN	13,100	3.6	32,971,900	0.3
EIB VN	23,300	3.6	306,300	0.3
SAB VN	162,000	0.9	135,000	0.3
VND VN	59,100	3.7	11,127,400	0.2
SSI VN	41,400	2.2	23,755,600	0.2

Nguồn: Bloomberg

## Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
MSN VN	145,500	-3.6	1,668,800	-1.7
HPG VN	55,700	-2.5	45,218,500	-1.7
GAS VN	121,300	-2.6	2,076,500	-1.6
VHM VN	84,300	-1.4	9,723,600	-1.4
VCB VN	97,000	-1.0	1,057,500	-1.0
VPB VN	37,550	-1.3	6,479,400	-0.6
GVR VN	39,350	-1.1	5,673,900	-0.5
TPB VN	43,400	-3.2	3,171,500	-0.4
VNM VN	90,000	-0.8	5,083,800	-0.4
PDR VN	93,100	-3.0	3,886,700	-0.4

### Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.